TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ K** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:19/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 7 - 2022
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K – TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân : Ông Nguyễn Chí Dựng

Ông Hoàng Văn Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hiền Lương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã K tham gia phiên tòa: Bà Quách Thị Nên - Kiểm sát viên.

Ngày 13/7/2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2022/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2022/QĐXX-ST ngày 21 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị Đài T, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Khu Đoàn Xá 1, phường Hồng Phong, thị xã Đ2, tỉnh Quảng Ninh; Hiện ở: Xóm C, thôn Y, xã Y1, thị xã Đ2, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đình T1, sinh năm 1989.

Địa chỉ: D1, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương; Tạm trú: Tổ 5, khu 10, phường B, thành phố H1, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt tại phiên tòa.

-*Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1959; Địa chỉ: D1, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1964; Địa chỉ: Khu Đoàn Xá 1, phường Hồng Phong, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt tại phiên tòa.

3. Chị Phùng Thị H, sinh năm 1989; Địa chỉ: Tổ 5, khu 10, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24 tháng 02 năm 2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Vũ Thị Đài T trình bày: Chị và anh Nguyễn Đình T1 kết hôn với nhau vào ngày 30 tháng 12 năm 2015, được đăng ký kết hôn tại UBND xã D (nay là phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương) trên tinh thần tự nguyện. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống tại nhà mẹ anh T1 (phường D) được một thời gian

ngắn thì anh chị chuyển về nhà bố mẹ đẻ chị tại khu Đoàn Xá 1, phường Hồng Phong, thị xã Đ2, tỉnh Quảng Ninh. Đến tháng 12/2016, anh T1 bị bắt, TAND thị xã Đ2 xử phạt 48 tháng tù về tội Cướp giật tài sản. Thời gian đầu anh T1 phải chấp hành án, chị có đi thăm anh T1. Sau đó, do điều kiện con còn nhỏ, trách nhiệm về cuộc sống gia đình không có, nên tình cảm vợ chồng ngày một lạnh nhạt. Năm 2020, anh T1 chấp hành xong án trở về địa pH, nhưng tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn giữa đôi bên không thể hàn gắn, nên nay chị đề nghị Tòa án thị xã K giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

Anh Nguyễn Đình T1 trình bày: Anh kết hôn cùng chị Vũ Thị Đài T vào ngày 30/12/2015, được đăng ký kết hôn tại UBND xã D (nay là phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương) trên tinh thần tự nguyện.

Trước khi kết hôn cùng chị T, năm 2010 anh bị TAND quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng xử phạt 15 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản, đến tháng 5/2013 anh bị TAND huyện K, tỉnh Hải Dương xử phạt 7 năm 03 tháng tù về tội Cướp tài sản, năm 2015 anh được đặc xá tha tù trở về địa pH. Tháng 12/2015, anh kết hôn cùng chị T, vợ chồng ở chung cùng mẹ anh tại D, đến tháng 4/2016 vợ chồng anh chuyển về chung sống cùng bố mẹ vợ tại khu Đoàn Xá 1, phường Hồng Phong, thị xã Đ2, tỉnh Quảng Ninh ở. Tháng 12/2016, anh lại bị bắt và bị TAND thị xã Đ2, tỉnh Quảng Ninh xử phạt 48 tháng tù về tội Cướp giật tài sản. Thời gian chấp hành án, anh cảm thấy tình cảm vợ chồng xa cách. Đầu năm 2020, trở về địa pH phường D, anh có gọi điện trao đổi cùng chị T để chị T về chung sống, nhưng chị T không về, do vậy anh cũng không đến tìm gặp chị T. Nay chị T xin ly hôn, anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn giữa đôi bên không giàn xếp được, nên anh nhất trí lựa chọn TAND thị xã K, tỉnh Hải Dương giải quyết việc ly hôn giữa anh và chị T.

Về con chung: Theo chị T, vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Mai Uyên, sinh ngày 20/5/2016 và Nguyễn Vũ Hoàng A, sinh ngày 05/10/2018. Hiện hai cháu đều đang ở cùng chị T. Nay chị T đề nghị được nuôi dưỡng cả hai cháu và tự nguyện không yêu cầu anh T1 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T1 xác định cháu Nguyễn Vũ Hoàng Anh là con riêng của chị T, song anh không có căn cứ chứng minh, anh cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết việc xác nhận cha cho con đối với cháu Nguyễn Vũ Hoàng A. Nay để bù đắp tình cảm cho cháu Nguyễn Thị Mai U, nên anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu U và không yêu cầu chị T có trách nhiệm cấp dưỡng.

Chị T xuất trình các bản ảnh về điều kiện nuôi dưỡng, hình ảnh của các con trong thời gian chị nuôi dưỡng phát triển tốt. Hiện chị là hộ kinh doanh dịch vụ phục vụ cá nhân (có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), với mức thu nhập ổn định từ 15.000.000đ đến 20.000.000đ/tháng; Có sự xác nhận của nhà trường nơi cháu Nguyễn Thị Mai U đang theo học, cùng sự hỗ trợ của gia đình nên chị có đủ điều kiện để nuôi dưỡng cả hai con.

Trong thời gian chị nuôi dưỡng cháu, ngày 01/01/2021 khi cháu đang chơi cùng bà ngoại tại buổi khánh thành Cầu Triều, tỉnh Quảng Ninh, anh T1 gặp và

nói với mẹ chị "đưa cháu đi mua bóng bay", mẹ chị tin và đưa cháu cho anh T1, nhưng anh T1 đã không đưa cháu về với bà nữa. Chị gọi, hỏi thì anh T1 nói đã đưa cháu về nhà chị H tại thành phố H1 ở. Chị xuống đón, anh T1 không cho, nên hàng tuần chị đều xuống với cháu, cháu khóc rất nhiều. Sau khoảng 2 tháng sau, lấy lý do cụ nội yếu mệt, chị mới đón được cháu. Về chị tắm cho cháu, thì cháu kêu đau "bím", chị nhắn hỏi, thì anh T1 nói: Ai làm gì nó, cô nó tắm cho nó, còn nó ngủ với anh, ai làm gì nó. Nay chị thấy, cháu U còn nhỏ, lại là con gái, nên chị không nhất trí để anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Mai U.

Anh T1 xác nhận: Thời gian vợ chồng anh ở tại nhà bố mẹ vợ, ông bà đối xử rất tốt. Tháng 12/2016, anh bị bắt và bị TAND thị xã Đ2, tỉnh Quảng Ninh xử phạt 48 tháng tù về tội Cướp giật tài sản. Tháng 4/2020, anh được ra trại trở về địa pH phường D, tháng 5/2020 anh ra ở tại nhà em con bà dì (chị Phùng Thị H và chồng Đới Sỹ A). Anh xác định tạm trú lâu dài tại nhà chị H và xuất trình việc đăng ký tạm trú, trong danh sách đăng ký tạm trú với chủ hộ (anh Đới Sỹ A, chồng chị H) ngoài anh T1 còn có anh Ngô Văn V và anh Đới Sỹ N cùng đăng ký tạm trú. Hiện anh đang lái xe cẩu cho Công ty TNHH vận tải T2 (công ty vợ chồng chị H có cổ phần) có giấy xác nhận lương với mức thu nhập từ 10.000.000đ đến 15.000.000đ/tháng. Nếu được nuôi cháu, anh sẽ đưa cháu về nhà em Phùng Thị H ở, em H sẽ cùng anh hỗ trợ trong việc chăm sóc cháu. Hiện anh chưa có khả năng xây dựng nhà cửa độc lập, bố anh đã mất, mẹ anh đã già, làm nông nghiệp tại D, điều kiện về kinh tế không có. Còn việc anh đón cháu từ 01/01/2021, thì con anh anh đón, anh không cần sự đồng ý của chị T, sau khi anh đưa cháu xuống nhà chị H anh có gọi điện thông báo với chị T, thỉnh thoảng chị T vẫn xuống chơi với cháu. Anh chăm cháu được khoảng 4-5 tháng thì chị T đón cháu về. Khi về chị T có nhắn hỏi anh về việc cháu U kêu khó chịu ở phần kín, anh có xác định cho chị T rõ: Cháu chỉ ngủ với anh, còn vệ sinh cá nhân là do cháu tự tắm rửa, chỉ khi gội đầu thì chị H giúp, nên không có việc làm đau phần vệ sinh của cháu. Nay để bù đắp tình cảm cho cháu, nên anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu.

Về tài sản chung, riêng, vay nợ: Chị T và anh T1 đều xác định không có gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị Đ (mẹ chị T) trình bày: Năm 2015, chị T kết hôn cùng Nguyễn Đình T1 trên tinh thần tự nguyện. Sau ngày cưới vợ chồng anh T1 chung sống tại phường D được một thời gian ngắn thì vợ chồng anh T1 dọn về gia đình bà ở. Thời gian vợ chồng anh T1 ở với gia đình bà, cũng như suốt thời gian anh T1 chấp hành án, vợ chồng ông bà đã hỗ trợ mọi điều kiện cho vợ chồng anh T1 cũng như cho mẹ con chị T. Vợ chồng ông bà chỉ có hai con (chị T và anh L, anh trai chị T, hiện anh Luân đã có gia đình riêng sống ổn định tại Hạ Long, Quảng Ninh). Ông bà có đủ điều kiện về nhà ở (công trình nhà vuông mái Thái (bốn phòng ngủ có ba phòng vệ sinh khép kín, 01 phòng khách), cùng công trình phụ nằm ngoài (phòng bếp, phòng ăn, nhà vệ sinh, nhà chờ). Tổng

diện tích sử dụng của các công trình là 170m2. Hiện hai con của chị T, các cháu U, Anh phát triển và học tập rất tốt. Nên bà đề nghị Tòa án xem xét giao cả hai cháu U, Anh cho chị T được nuôi dưỡng, gia đình bà luôn có trách nhiệm, tạo mọi điều kiện hỗ trợ để mẹ con chị T có cuộc sống tốt nhất. Còn việc chị T xin ly hôn anh T1 bà không có ý kiến.

Bà Nguyễn Thị T2 (mẹ anh T1) trình bày: Tháng 12 năm 2015 gia đình bà xây dựng gia đình cho anh T1 và chị T trên tinh thần tự nguyện. Sau ngày cưới, vợ chồng anh T1 ở gia đình bà một thời gian rồi chuyển về nhà bố đẻ chị T sinh sống. Tháng 12/2016, anh T1 bị bắt, trong quá trình anh T1 chấp hành án, chị T sinh cháu Nguyễn Thị Mai Uyên. Bà cũng không có nhiều thời gian để sang thăm cháu. Nay chị T và anh T1 xin ly hôn, bà không có ý kiến gì. Bà đề nghị Tòa án xem xét giao cháu Nguyễn Thị Mai Utheo nguyện vọng của anh T1. Quá trình chăm sóc, nuôi dưỡng cháu U bà không hỗ trợ được, nhưng chị H (cháu bà) sẽ là người hỗ trợ cho anh T1. Bà có mảnh đất tại D và Hạ Long, sau này bà sẽ cho để tạo điều kiện về cuộc sống cho anh T1.

Chị Phùng Thị H (em họ của anh T1) trình bày: Anh T1 hiện đang ở trực tiếp và có đăng ký tạm trú tại gia đình chị. Anh T1 đang lái máy cẩu cho Công ty TNHH vận tải Tiến Trường với mức thu nhập ổn định từ 10.000.000đ đến 15.000.000đ/tháng. Chị cũng đã có thời gian hỗ trợ anh T1 trong việc chăm sóc cháu U, nên chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết việc nuôi dưỡng con chung theo nguyện vọng của anh T1. Hiện vợ chồng chị H có 01 nhà ống mái bằng 02 tầng, diện tích sử dụng 100m2, gồm 01 phòng khách, 3 phòng ngủ, 2 phòng vệ sinh, 1 phòng bếp. Một phòng ngủ của vợ chồng chị, một phòng ngủ dành cho hai con chị (một con trai, sinh năm 2010, một con gái sinh 2015). Còn lại 01 phòng ngủ giành cho anh T1, nếu anh T1 được nuôi cháu, thì chị cũng sẽ hỗ trợ cho bố con anh T1. Hiện chị đang mang thai 5 tháng, dự kiến sau khi sinh con chị sẽ đón bà (nội hoặc ngoại) nên cùng chăm sóc cháu với chị, nên chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo nguyện vọng của anh T1.

Tại phiên tòa hôm nay chị T và anh T1 vẫn giữ nguyên quan Đ đã trình bày trên.

Đại diện VKSND thị xã K phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng thủ tục tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn cũng đã chấp hành nghiêm chỉnh nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho chị Vũ Thị Đài T được ly hôn anh Nguyễn Đình T1.

- *Về con chung:* Giao cháu Nguyễn Thị Mai U– sinh ngày 20/5/2016 và cháu Nguyễn Vũ Hoàng A – sinh ngày 05/10/2018 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- *Về tài sản chung, riêng, nợ chung:* Không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

- *Về án phí:* Chị Vũ Thị Đài T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị Đài T đối với anh Nguyễn Đình T1 có đăng ký hộ khẩu tại: D1, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Hiện tạm trú tại: Tổ 5, khu 10, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Anh T1 lựa chon TAND thị xã K, Tỉnh Hải Dương là Tòa án giải quyết vụ án.Tại phiên tòa chị T và anh T1 đều có mặt. Áp dụng Đ a khoản 1 Điều 35, Đ a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Hải Dương xem xét giải quyết theo thẩm quyền là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị Đài T kết hôn với anh Nguyễn Đình T1 trên tinh thần tự nguyện, được đăng ký kết hôn là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét nguyên nhân gây mâu thuẫn dẫn tới việc chị T đề nghị được ly hôn anh T1, chủ yếu là do trong thời kỳ hôn nhân sự gắn bó về mặt tình cảm, trách nhiệm với nhau trong cuộc sống gia đình giữa anh T1 và chị T không có. Do vậy, sau thời gian chấp hành án phạt tù (tháng 5/2020), anh T1 đã không về chung sống cùng chị T. Quá trình hòa giải và tại phiên tòa chị T giữ nguyên quan Đ được ly hôn, anh T1 nhất trí. Những điều đó chứng tỏ, tình cảm giữa anh T1 và chị T thực sự không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T. Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để xử cho chị Vũ Thị Đài T được ly hôn anh Nguyễn Đình T1 là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị T và anh T1 có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Mai U, sinh ngày 20/5/2016 và cháu Nguyễn Vũ Hoàng A, sinh ngày 05/10/2018. Xét yêu cầu nuôi dưỡng con của chị T và anh T1 là hoàn toàn chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật. Song xét về thực tế chị Vũ Thị Đài T vẫn là người trực tiếp nuôi dưỡng các cháu kể từ khi sinh các cháu cho đến nay, các cháu vẫn phát triển tốt kể cả về thể chất lẫn tinh thần. Có giai đoạn anh T1 trực tiếp nuôi cháu U, nhưng tại giai đoạn này việc chăm sóc, vệ sinh cá nhân cơ bản do cháu phải tự thực hiện. Việc ở nhờ, chăm sóc cháu phụ thuộc phần nhiều vào sự hỗ trợ của gia đình chị H. Nên việc giao cháu U cho anh T1 nuôi dưỡng với điều kiện hiện nay của anh T1 không mang tính ổn định, độc lập hơn so với điều kiện của chị T. Hiện cháu U có độ tuổi còn nhỏ, tâm sinh lý phát triển của một bé gái. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con, cần giao cháu U cho

chị T trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo sự ổn định, phát triển tâm sinh lý bình thường cho cháu U là phù hợp.

Đối với cháu Nguyễn Vũ Hoàng A, anh T1 xác định cháu Anh là con riêng của chị T, song anh T1 không có căn cứ chứng minh, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc xác nhận cha cho con và cũng không yêu cầu về việc nuôi dưỡng đối với cháu A, nên không đặt ra việc giải quyết trong vụ án. Sau này, nếu anh T1 có yêu cầu về việc nuôi dưỡng con chung và các quyền lợi khác liên quan đến con chung thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Xét sự tự nguyện của chị Vũ Thị Đài T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, nên không đặt ra.

[5] Về chia tài sản: Chị T và anh T1 đều xác định không có gì, đôi bên không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết trong vụ án.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, Đ a khoản 1 Điều 35, Đ a khoản 1 Điều 39, điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Đ a khoản 5, Đ a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị Đài T.

1.Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Vũ Thị Đài T và anh Nguyễn Đình T1.

2. Về con chung: Giao con chung cháu Nguyễn Thị Mai U, sinh ngày 20/5/2016 và cháu Nguyễn Vũ Hoàng A, sinh ngày 05/10/2018 cho chị Vũ Thị Đài T trực tiếp nuôi dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu U, Anh đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi).

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3.Về yêu cầu cấp dưỡng: Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu việc cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về chia tài sản, số nợ chung, riêng: Các bên không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

5. Về án phí: Chị Vũ Thị Đài T phải nộp 300.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số: AA/2020/0001141 ngày 25/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K. Chị T đã nộp đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Vũ Thị Đài T và anh Nguyễn Đình T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- UBND phường D;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ ,VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hiền